

Số **4.236**/CV-ACECO

An Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang

Mã chứng khoán: ACE

Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 91, khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Điện thoại: (84-296)3931183

Fax: (84-296)3931187

Email: btltag@vnn.vn

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang trân trọng thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước tại Công ty cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang, Báo cáo tài chính năm 2018 đã được điều chỉnh lại một số khoản mục so với Báo cáo tài chính năm 2018 đã được công bố, chi tiết theo văn bản như sau:

- Thông báo kết quả kiểm toán ngày 01/10/2019.

Công ty công bố thông tin này trên hệ thống IDS Plus của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, CIMS của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và trên Website của Công ty tại đường dẫn <http://aceco.com.vn/aceco/quan-he-co-dong.htm> vào ngày 29/10/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trịnh Cẩm Dệ*

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Ngày 28 tháng 10 năm 2019

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
- Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang.

Thực hiện Quyết định số 1096/QĐ-KTNN ngày 30/5/2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam (TCT CP Vinaincon), Tổ kiểm toán số 3 thuộc Đoàn Kiểm toán Tổng công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam của KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang từ ngày 02/07/2019 đến ngày 16/07/2019.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

### I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 29 tháng 06 năm 2019 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 01/BBKT- DN, sau đây là kết luận chủ yếu:

Về cơ bản, báo cáo tài chính của Công ty là phản ánh trung thực, hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước năm 2018; các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản năm 2018 được thực hiện cơ bản theo chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước nói chung, quy chế quản lý của Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại sau:

1. Về báo cáo tài chính: KTNN điều chỉnh dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 298.023.000 đồng; lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng 201.991.200 đồng; các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng 96.031.800 đồng.

2. Đối chiếu xác nhận nợ phải thu khá đầy đủ: Nợ phải thu khách hàng tỷ lệ đối chiếu đạt: 98,9% (65.809 tr.đ/66.555 tr.đ); Các khoản phải thu khác đạt: 98,2% (1.664 tr.đ/1.694tr.đ).

## II. KIẾN NGHỊ

### 1. Đối với Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang

1.1 Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Xử lý tài chính:

- Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán nhà nước xác định tăng thêm với số tiền là 96.031.800 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN)

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán.

- Thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả theo quy định.

- Chấn chỉnh công tác quản lý và theo dõi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nhằm đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả.

### 2. Đối với Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam

- Thông qua người đại diện phần vốn nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội trước ngày 31/03/2020. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các phụ lục 01/HSKT-KTNN; 02/HSKT-KTNN; 02b/HSKT-KTNN; 03/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *AE*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT TCT CP Vinaincon;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Vụ Tổng hợp;
- Văn phòng KTNN (phòng TK-TH)
- KTNN Chuyên ngành V
- Lưu: ĐKT, VT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



★ Lê Huy Trọng

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố )*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .... /KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”.

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến  
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018,  
tại Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Thuế TNDN	Thuế GTGT
1	<b>Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</b>		96.031.800	50.497.800	45.534.000
	Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	1600669108	96.031.800	50.497.800	45.534.000

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

**Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến  
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2018,  
tại Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
	<b>Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang</b>	<b>96.031.800</b>		
<b>I</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>50.497.800</b>		
	Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	50.497.800	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm giá vốn 293.023.000 đồng do hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm cho khách hàng theo quy định tại Hợp đồng kinh tế số 03-17/PCST-ANGIANG/TRU16-18M-G01 ngày 31/03/2017</li> <li>- Tăng chi phí quản lý 45.534.000 đồng do hạch toán thuế GTGT đầu ra đối với chi phí quà tặng cho cán bộ nhân viên, khách hàng</li> </ul>	
<b>II</b>	<b>Thuế GTGT</b>	<b>45.534.000</b>		
	Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	45.534.000	Do chưa kê khai nộp thuế GTGT đầu ra đối với chi phí quà tặng cho cán bộ nhân viên, khách hàng theo quy định tại điểm b, điều 7, thông tư 26/2015/BTC ngày 27/02/2015 giá trị 455.343.690 đồng	

## 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>126.327.302.906</b>	<b>126.327.302.906</b>	<b>-</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7.928.919.439</b>	<b>7.928.919.439</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	7.928.919.439	7.928.919.439	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>584.000.000</b>	<b>584.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	584.000.000	584.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>54.566.716.938</b>	<b>54.566.716.938</b>	<b>-</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66.555.946.402	66.555.946.402	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	719.741.624	719.741.624	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.694.241.343	1.694.241.343	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(14.403.212.431)	(14.403.212.431)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>63.202.469.330</b>	<b>63.202.469.330</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	63.202.469.330	63.202.469.330	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>45.197.199</b>	<b>45.197.199</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.197.199	45.197.199	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>23.312.782.099</b>	<b>23.312.782.099</b>	<b>-</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>17.396.521.069</b>	<b>17.396.521.069</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16.341.716.414	16.341.716.414	-
- Nguyên giá	222	104.261.552.466	104.261.552.466	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(87.919.836.052)	(87.919.836.052)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.054.804.655	1.054.804.655	-
- Nguyên giá	228	2.447.373.655	2.447.373.655	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.392.569.000)	(1.392.569.000)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.900.000.000	3.900.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.016.261.030</b>	<b>2.016.261.030</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.016.261.030	2.016.261.030	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>149.640.085.005</b>	<b>149.640.085.005</b>	-
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>80.430.213.727</b>	<b>80.228.222.527</b>	<b>(201.991.200)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>80.430.213.727</b>	<b>80.228.222.527</b>	<b>(201.991.200)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.482.655.687	23.482.655.687	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.696.907.247	4.696.907.247	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.232.486.349	3.328.518.149	96.031.800
4. Phải trả người lao động	314	6.457.529.517	6.457.529.517	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	70.032.527	70.032.527	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	819.607.546	819.607.546	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	32.575.541.020	32.575.541.020	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.354.825.321	8.056.802.321	(298.023.000)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	740.628.513	740.628.513	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-



14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>69.209.871.278</b>	<b>69.411.862.478</b>	<b>201.991.200</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>69.209.871.278</b>	<b>69.411.862.478</b>	<b>201.991.200</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30.507.810.000	30.507.810.000	-
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a	30.507.810.000	30.507.810.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	135.908.000	135.908.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.758.769.220	22.758.769.220	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.807.384.058	16.009.375.258	201.991.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.974.867.766	2.974.867.766	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.832.516.292	13.034.507.492	201.991.200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>149.640.085.005</b>	<b>149.640.085.005</b>	<b>-</b>

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>(1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>96.031.800 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	50.497.800 đ
- Giải tích tại biểu thuế.	45.534.000 đ
<b>(2) Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm</b>	<b>298.023.000 đ</b>
Do hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm cho khách hàng	298.023.000 đ

theo quy định tại Hợp đồng kinh tế số 03-17/PCST-  
ANGIANG/TRU16-18M-G01

(3) LNST chưa phân phối kỳ này tăng	201.991.200 đ
Do kết quả kiểm toán thay đổi.	201.991.200 đ

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1	249.914.448.253	249.914.448.253	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	249.914.448.253	249.914.448.253	-
4. Giá vốn hàng bán	11	207.257.600.984	206.959.577.984	(298.023.000)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	42.656.847.269	42.954.870.269	298.023.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	891.571.049	891.571.049	-
7. Chi phí tài chính	22	1.312.615.224	1.312.615.224	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.262.313.675	1.262.313.675	-
8. Chi phí bán hàng	24	8.226.417.814	8.226.417.814	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.111.459.273	19.156.993.273	45.534.000
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	14.897.926.007	15.150.415.007	252.489.000
11. Thu nhập khác	31	1.375.298.252	1.375.298.252	-
12. Chi phí khác	32	396.614.567	396.614.567	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	978.683.685	978.683.685	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	15.876.609.692	16.129.098.692	252.489.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.964.892.125	3.015.389.925	50.497.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	79.201.275	79.201.275	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	12.832.516.292	13.034.507.492	201.991.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.029	3.095	66

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>(1) Giá vốn hàng bán giảm</b>	<b>298.023.000 đ</b>
-Do hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm cho khách hàng theo quy định tại Hợp đồng kinh tế số 03-17/PCST-ANGIANG/TRU16-18M-G01 ngày 31/3/2017	298.023.000 đ
<b>(2) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng</b>	<b>45.534.000 đ</b>
-Do chưa kê khai nộp thuế GTGT đầu ra đối với chi phí quà tặng cho khách hàng theo quy định tại điểm b, Điều 7 Thông tư 26/2015/BTC ngày 27/02/2015	45.534.000 đ
<b>(3) Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>50.497.800 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	50.497.800 đ

(4) <b>Tổng lợi nhuận sau thuế tăng</b>	201.991.200 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	201.991.200 đ

### 3. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2018

#### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>3.232.486.349</b>	<b>3.328.518.149</b>	<b>96.031.800</b>
1. Thuế GTGT	625.382.689	670.916.689	45.534.000
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.354.263.852	2.404.761.652	50.497.800
5. Thuế thu nhập cá nhân	252.628.338	252.628.338	-
6. Thuế tài nguyên	211.470	211.470	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>3.232.486.349</b>	<b>3.328.518.149</b>	<b>96.031.800</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>96.031.800 đ</b>
(1) <b>Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	<b>45.534.000 đ</b>
Do chưa kê khai nộp thuế GTGT đầu ra đối với chi phí quà tặng cho khách hàng theo quy định tại điểm b, Điều 7 Thông tư 26/2015/BTC ngày 27/02/2015	45.534.000 đ
(2) <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>50.497.800 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	50.497.800 đ